

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		848.069.773.735	807.211.724.099	1.563.648.435.364	1.495.726.078.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.048.165	201.503.506	94.933.209	250.968.344
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		847.990.725.570	807.010.220.593	1.563.553.502.155	1.495.475.110.338
4. Giá vốn hàng bán	11		627.909.023.839	591.172.025.667	1.163.371.992.178	1.094.552.596.616
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		220.081.701.731	215.838.194.926	400.181.509.977	400.922.513.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.671.890.453	2.755.033.630	6.338.538.735	4.307.268.748
7. Chi phí tài chính	22		2.199.090.311	1.360.277.630	5.018.274.890	2.319.875.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.181.405.141	986.431.929	4.106.002.377	1.946.029.845
8. Chi phí bán hàng	25		116.639.374.296	112.024.788.132	203.887.176.367	212.049.964.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.754.735.584	36.264.130.459	69.286.900.757	62.075.936.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		69.160.391.993	68.944.032.335	128.327.696.698	128.784.006.182
11. Thu nhập khác	31		1.135.355.942	1.299.107.161	2.200.626.825	2.306.672.122
12. Chi phí khác	32		332.272.995	1.941.797	367.950.649	36.855.310
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		803.082.947	1.297.165.364	1.832.676.176	2.269.816.812
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.963.474.940	70.241.197.699	130.160.372.874	131.053.822.994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.992.694.989	14.048.239.541	26.032.074.576	26.210.764.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55.970.779.951	56.192.958.158	104.128.298.298	104.843.058.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập ngày 20 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.227.860.998.292</b>	<b>1.180.295.049.020</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>147.701.750.056</b>	<b>172.960.745.309</b>
1. Tiền	111		142.979.350.056	168.238.345.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.722.400.000	4.722.400.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>356.790.019.531</b>	<b>356.652.078.144</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		167.063.600	167.063.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		356.622.955.931	356.485.014.544
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>248.435.053.510</b>	<b>204.744.684.946</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		154.593.142.482	193.479.028.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.171.492.720	2.069.991.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.670.418.308	9.049.718.366
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			145.946.592
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>335.690.778.942</b>	<b>308.928.494.368</b>
1. Hàng tồn kho	141		335.690.778.942	308.928.494.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>139.243.396.253</b>	<b>137.009.046.253</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.243.396.253	137.009.046.253
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>292.426.404.248</b>	<b>249.297.116.945</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>221.180.618.948</b>	<b>233.635.034.934</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	189.972.013.337	201.693.851.991
- Nguyên giá	222	420.773.427.990	418.281.922.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-230.801.414.653	-216.588.070.499
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	31.208.605.611	31.941.182.943
- Nguyên giá	228	48.862.336.787	48.862.336.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-17.653.731.176	-16.921.153.844
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>71.245.785.300</b>	<b>15.662.082.011</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	71.245.785.300	15.662.082.011
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.520.287.402.540</b>	<b>1.429.592.165.965</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	1	2	3	4
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>652.176.576.219</b>	<b>600.329.028.346</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>646.031.450.469</b>	<b>594.183.902.596</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		212.128.210.443	237.274.309.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.158.632.223	9.291.247.479
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		51.092.065.838	45.028.576.414
4. Phải trả người lao động	314		24.373.829.280	62.194.895.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.805.036.617	72.083.552.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.218.935.067	1.683.389.949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	247.704.000.000	113.612.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A		
- Vay ngắn hạn	320B	247.704.000.000	113.612.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	71.550.741.001	53.015.931.405
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6.145.125.750</b>	<b>6.145.125.750</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
Vay dài hạn	338A		
Mệnh giá trái phiếu	338B		
Chiết khấu trái phiếu	338C		
Nợ dài hạn	338D		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>868.110.826.321</b>	<b>829.263.137.619</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>868.110.826.321</b>	<b>829.263.137.619</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	619.251.883.878	580.404.195.176
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	515.321.585.580	580.404.195.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	103.930.298.298	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

N: 0/0  
THỰC  
CHỌI  
CHUYÊN-TE

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.520.287.402.540</b>	<b>1.429.592.165.965</b>

Lập ngày 20... tháng 7.. năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bích Ngọc*

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Diệp Nam Hải*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

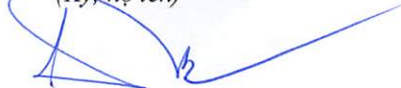
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		822.178.616.512	806.995.298.531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-665.420.625.915	-579.816.476.483
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-80.614.607.997	-100.121.174.149
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2.597.953.086	-891.680.760
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-16.496.843.707
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		213.406.048.885	91.654.730.075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-178.456.679.097	-183.806.147.394
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>108.494.799.302</b>	<b>17.517.706.113</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-242.000.000	-288.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			22.222.222
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-60.860.000.000	-20.300.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.630.657.535	66.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.288.565.978	7.887.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-20.182.776.487</b>	<b>45.442.109.659</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-113.400.000.000	-126.196.345.701
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-102.000.000	-188.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-113.502.000.000</b>	<b>-126.384.845.701</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-25.189.977.185</b>	<b>-63.425.029.929</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>172.891.727.241</b>	<b>165.976.076.686</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>147.701.750.056</b>	<b>102.551.046.757</b>

Lập ngày 20... tháng 7... năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)